

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KCN TÍN NGHĨA
Đường 6 - KCN Tam Phước - BH - ĐN
Mã Số Thuế: 3600964611



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
Quý 2/2015



Tháng 07/2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối Kỳ	Số Đầu Năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		312.519.170.898	245.085.055.766
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>	<i>V.1</i>	<i>53.275.870.359</i>	<i>21.696.912.828</i>
1. Tiền	111		6.175.870.359	3.650.376.082
2. Các khoản tương đương tiền	112		47.100.000.000	18.046.536.746
<i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>	<i>V.2</i>	<i>7.000.000.000</i>	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		7.000.000.000	
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>25.317.921.436</i>	<i>22.791.512.794</i>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	8.905.339.855	11.863.007.389
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		634.824.700	545.400.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	18.151.753.563	12.516.767.941
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.373.996.682)	(2.133.662.536)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>		<i>222.528.883.245</i>	<i>193.594.694.430</i>
1. Hàng tồn kho	141	V.5	222.528.883.245	193.594.694.430
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>4.396.495.858</i>	<i>7.001.935.714</i>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	533.867.463	2.205.283.559
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.788.539.218	2.722.562.978
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		2.074.089.177	2.074.089.177
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.10	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		262.491.152.794	294.052.315.551
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		<i>19.783.942</i>	<i>23.534.750.947</i>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	19.783.942	23.534.750.947
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>	<i>V.7</i>	<i>43.092.247.668</i>	<i>47.375.314.187</i>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		43.092.247.668	47.375.314.187
- Nguyên giá	222		70.197.753.341	68.980.644.250
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(27.105.505.673)	(21.605.330.063)
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	<i>230</i>	<i>V.8</i>	<i>39.153.505.674</i>	<i>45.137.426.880</i>
- Nguyên giá	231		113.328.085.915	113.035.893.188
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(74.174.580.241)	(67.898.466.308)
<i>IV. Tài sản dở dang dài hạn</i>	<i>240</i>	<i>V.6</i>	<i>15.191.017.233</i>	<i>15.191.017.233</i>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		13.813.344.506	13.813.344.506
2. Chi phí XDCB dở dang	242		1.377.672.727	1.377.672.727
<i>V. Đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>	<i>V.2</i>	<i>135.781.840.000</i>	<i>134.821.840.000</i>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		135.781.840.000	134.821.840.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<i>VI. Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>		<i>29.252.758.277</i>	<i>27.991.966.304</i>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	29.252.758.277	27.991.966.304
4. Tài sản khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		575.010.323.692	539.137.371.317

NGUỒN VỐN	Mã số		Số Cuối Kỳ	Số Đầu Năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		216.593.174.006	162.638.994.525
I. Nợ ngắn hạn	310		148.596.519.087	113.041.561.397
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	3.618.653.444	6.060.311.152
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		43.530.596.612	19.369.316.095
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	4.795.750.384	6.083.149.424
4. Phải trả người lao động	314		435.620.639	374.934.611
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	940.544.900	1.217.976.880
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	14.056.457.054	527.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	71.323.754.494	56.910.899.748
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	9.277.500.000	21.897.500.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		617.641.560	600.473.487
II. Nợ dài hạn	330		67.996.654.919	49.597.433.128
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.14	35.179.221.791	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.16	1.163.345.452	1.163.345.452
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	26.674.087.676	26.674.087.676
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	4.980.000.000	21.760.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.17	360.562.364.270	357.577.900.428
I. Vốn chủ sở hữu	410		360.562.364.270	357.577.900.428
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		173.354.320.000	173.354.320.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		152.943.588.882	152.943.588.882
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.952.999.888	14.359.066.666
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		708.650.196	708.650.196
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18.602.805.304	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		10.162.921.348	16.212.274.684
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		8.439.883.956	-
E. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ			(2.145.214.584)	18.920.476.364
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		575.010.323.692	539.137.371.317

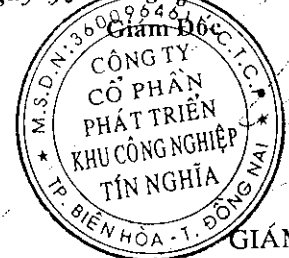
Người lập biểu

H.M.C
Nguyễn Kim Ngân

Kế Toán Trưởng

[Signature]
Nguyễn Quốc Hùng

Ngày 30 tháng 7 năm 2015



[Signature]
GIÁM ĐỐC
NGUYỄN HIẾU LỘC

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 2/2015

ĐVT: đồng

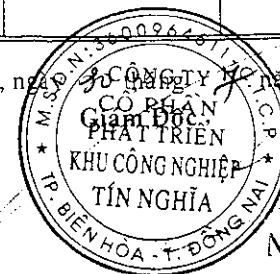
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015		Năm 2014	
			Quý 2	Lũy kế	Quý 2	Lũy kế
1	2	3	4		5	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	43.307.456.907	94.768.659.271	32.445.433.504	87.796.437.897
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		43.307.456.907	94.768.659.271	32.445.433.504	87.796.437.897
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	39.022.070.316	63.721.681.183	23.341.225.909	43.957.063.458
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		4.285.386.591	31.046.978.088	9.104.207.595	43.839.374.439
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	5.409.082.573	5.620.705.896	552.551.806	652.711.940
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	340.215.386	1.224.309.761	1.682.435.408	3.438.441.053
Trong đó lãi vay phải trả	23		336.877.223	1.220.971.598	1.682.435.408	3.438.441.053
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	745.515.636	1.094.465.286	1.918.589.817	4.060.240.458
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	4.027.782.877	8.397.299.466	3.374.797.029	6.809.292.647
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.580.955.265	25.951.609.471	2.680.937.147	30.184.112.221
11. Thu nhập khác	31	VI.7	9.276.569	40.298.488	112.267.745	211.965.720
12. Chi phí khác	32	VI.8	292.341.666	556.341.666	312.625.982	563.543.982
13. Lợi nhuận khác	40		(283.065.097)	(516.043.179)	(200.358.237)	(351.578.262)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.297.890.168	25.435.566.293	2.480.578.910	29.832.533.959
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	483.967.458	4.793.451.938	245.228.861	5.956.923.946
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.813.922.710	20.642.114.355	2.235.350.049	23.875.610.013
17.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số			1.112.823.477	2.039.309.052	1.365.902.270	2.755.606.934
17.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ			2.701.099.232	18.602.805.302	869.447.779	21.120.003.079
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		156	1.073	50	1.218
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Hùng

Biên hoà, ngày 30 tháng 6 năm 2015



GIÁM ĐỐC
NGUYỄN HIẾU LỘC

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2/2015

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2015	Năm 2014
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		25.435.566.293	29.832.533.959
2. Điều chỉnh cho các khoản			7.616.889.391	13.582.706.678
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		11.776.289.543	10.812.889.722
- Các khoản dự phòng	03		240.334.146	
- Lãi, lỗ chênh lệch TGHD do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.620.705.896)	(668.624.097)
- Chi phí lãi vay	06		1.220.971.598	3.438.441.053
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		33.052.455.684	43.415.240.637
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		21.810.761.855	(8.112.890.420)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(28.934.188.815)	16.414.978.510
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, T.TNDN phải)	11		101.927.207.646	(21.666.061.101)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		410.624.123	4.617.344.908
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.220.971.598)	(1.576.292.931)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(6.016.033.805)	(969.600.192)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.929.515.047)	(3.683.554.633)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		119.100.340.043	28.439.164.778
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.509.301.818)	(191.820.909)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(7.000.000.000)	(44.500.000.000)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			34.500.000.000
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(23.340.000.000)	
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			11.501.684.000
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.620.705.896	412.024.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(26.228.595.922)	1.721.887.183
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		(725.000.000)	(350.000.000)
3 Tiền thu từ đi vay	33			
4 Tiền trả nợ gốc vay	34		(29.400.000.000)	(5.530.000.000)
5 Tiền trả nợ thuê tài chính	35			
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(31.167.786.590)	(10.821.236.699)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(61.292.786.590)	(16.701.236.699)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		31.578.957.531	13.459.815.262
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		21.696.912.828	2.989.639.856
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50+60+61)	70		53.275.870.359	16.449.455.118

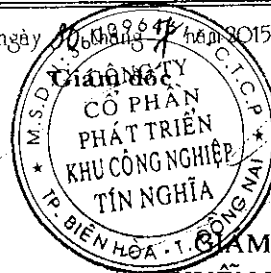
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Biên Hoà, ngày 06 tháng 07 năm 2015

Nguyễn Kim Ngân
Nguyễn Kim Ngân

Nguyễn Quốc Hùng
Nguyễn Quốc Hùng



SAM ĐỐC
NGUYỄN HIẾU LỘC

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA

Địa chỉ: Đường số 6, Khu công nghiệp Tam Phước, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý 2/2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.

Công ty có Công ty con tại thời điểm 30/06/2015 là Công ty Cổ phần Tín Khai, hoạt động kinh doanh chính là kinh doanh bất động sản.

Căn cứ theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 06/2015/BB-HĐQT ngày 11/05/2015, Hội đồng quản trị quyết nghị việc mua cổ phần, tăng tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần Tín Khai. Ngày 27/05/2015, Công ty Cổ phần Phát triển KCN Tín Nghĩa đã ký hợp đồng chuyển nhượng cổ phần với Tổng Công ty Tín Nghĩa. Theo hợp đồng, số lượng cổ phần phổ thông nhận chuyển nhượng là 2.238.000 cổ phần tương đương 22,380 tỷ đồng. Theo đó, tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết của Công ty Cổ phần Phát triển KCN Tín Nghĩa tăng từ 60% lên 82,38%

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ.
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu Công nghiệp và các tiện ích công cộng.
4. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất**

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán**
Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.
3. **Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**
Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính**
Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của Công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30/06/2015. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.



CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA

Địa chỉ: Đường số 6, Khu công nghiệp Tam Phước, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm kế toán với báo cáo tài chính của công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của công ty và được trình bày ở mục riêng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

3. Bất lợi kinh doanh

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết và đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua công ty so với mức giá mua công ty. Bất lợi thương mại được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

6. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA

Địa chỉ: Đường số 6, Khu công nghiệp Tam Phước, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 – 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05-10

8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư được công bố tại thuyết minh số V.10

9. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

10. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

11. Chi phí phải trả

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA

Địa chỉ: Đường số 6, Khu công nghiệp Tam Phước, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

12. Nguồn vốn kinh doanh – quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.
- Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

14. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VII.1

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÝ 2/2015

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA

Địa chỉ: Đường số 6, Khu công nghiệp Tam Phước, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	254.626.634	281.719.637
Tiền gửi ngân hàng VND	5.809.709.259	3.257.215.761
Tiền gửi ngân hàng USD	111.534.466	111.440.684
Các khoản tương đương tiền	47.100.000.000	18.046.536.746
Cộng	53.275.870.359	21.696.912.828

Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến dưới 02 tháng có giá trị 26,5 tỷ VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,3%/năm đến 4,8%/năm.

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
b1. Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn	7.000.000.000					
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào đơn vị khác (*)	135.781.840.000			134.821.840.000		
Cộng	142.781.840.000			134.821.840.000		

(* Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- NH TMCP Đại Á (HD Bank) (a)	115.016.840.000	115.016.840.000
- CTCP BĐS Thống Nhất (b)	11.445.000.000	11.445.000.000
- CTCP KCN Long Khánh ©	8.360.000.000	8.360.000.000
- CTCP dịch vụ bảo vệ Kiên Trung (d)	960.000.000	
Cộng	135.781.840.000	134.821.840.000

(a) Công ty nắm giữ 11.501.684 cổ phần tương ứng với tỷ lệ nắm giữ là 3,71% VDL.

- Theo QĐ số 2687/QĐ-NHNN ngày 18/11/2013 của NH Nhà nước VN, việc sáp nhập NH TMCP Đại Á và NH TMCP phát triển TP.HCM (HDBank) chính thức có hiệu lực kể từ ngày 20/12/2013. Theo đó, Công ty đang nắm giữ 11.501.684 CP tương ứng với tỷ lệ nắm giữ là 3,71% VDL của Đại Á bank cũng sẽ chính thức chuyển thành cổ đông của NH HDBank với số lượng CP nắm giữ tương ứng.

- Theo NQ HĐQT số 05/2013/NQ-HĐQT ngày 16/12/2013, HĐQT thông qua kế hoạch chuyển nhượng 11.501.684 CP NH TMCP Đại Á, đồng thời ủy quyền cho Tổng Công ty Tín Nghĩa thực hiện kế hoạch chuyển nhượng trên.

- Căn cứ HĐUQ giữa CTCP PT KCN Tín Nghĩa và Tổng Công ty Tín nghĩa, Tổng Công ty Tín Nghĩa đã ký HDCN số cổ phần cho CTCP Sovico với mức giá là 12.000 VND/CP. Tính đến thời điểm 31/03/2015, việc chuyển nhượng này đang được các bên hoàn thiện thủ tục pháp lý chuyển quyền sở hữu. Đối tác đã ứng trước 26,223 tỷ VND tiền chuyển nhượng.

(b) Công ty nắm giữ 1.144.500 cổ phần tương ứng với tỷ lệ nắm giữ là 16,35% VDL. Số CP này đang được dùng để đảm bảo cho khoản vay tại CTCP BĐS Thống Nhất.

(c) Công ty nắm giữ 836.000 cổ phần tương ứng với tỷ lệ nắm giữ là 6,96% VDL.

(d) Căn cứ theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 04/2015/BB-HĐQT ngày 10/02/2015, Hội đồng quản trị quyết nghị việc tham gia góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Kiên Trung. Theo đó, ngày 12/02/2015 Công ty Cổ phần Phát triển KCN Tín Nghĩa đã tham gia thỏa thuận góp vốn với các cổ đông khác với tỷ lệ góp vốn điều lệ là 24% tương đương 1,2 tỷ đồng. Tính đến thời điểm 30/06/2015, Công ty đã góp 960 triệu VND, với tỷ lệ lợi ích là 24%..

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA

Địa chỉ: Đường số 6, Khu công nghiệp Tam Phước, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

3. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Phải thu của KH ngắn hạn	8.879.407.460	11.384.864.372
- Cty TNHH Kwang sung VN	1.770.850.117	1.770.850.117
- Cty TNHH SX Nhật Minh		2.272.221.502
- KH KDC 18 (lô B4-1-4; B4-1-5)	1.180.124.730	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	5.928.432.613	7.341.792.753
c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết đối tượng)	25.932.395	478.143.017
- Xí nghiệp xây dựng Tín Nghĩa		6.670.474
- Tổng công ty Tín Nghĩa	25.932.395	471.472.543
Cộng	8.905.339.855	11.863.007.389

4. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
- Tạm ứng	1.944.710.639		72.184.585	
- Ký cược, ký quỹ			9.025.000	
- Lãi chậm trả tiền chuyển nhượng CP Đại Á	5.030.836.582			
- Phải thu Tổng Cty Tín Nghĩa tiền chuyển nhượng Đại Á	11.041.616.000		12.352.307.805	
- Các khoản phải thu khác	134.590.342		74.225.551	
Cộng ngắn hạn	18.151.753.563		12.516.767.941	
b. Dài hạn				
- Phải thu chi hộ Tổng Công ty Tín Nghĩa KDC 18	19.783.942		23.534.750.947	
Cộng dài hạn	19.783.942		23.534.750.947	

5. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	172.328.235		137.186.372	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, trong đó:	222.356.555.010		193.457.508.058	
+ CP DA KDC 18ha Tam Phước (1)	98.888.882.617		82.331.369.097	
+ Dự án KDC Thạnh Phú (2)	123.467.672.393		111.126.138.961	
Cộng	222.528.883.245		193.594.694.430	

(1) Giá trị dự án khu dân cư và tái định cư tại xã Tam Phước, huyện Long Thành, Đồng Nai của khu đất có diện tích 180.713 m2 nhận chuyển nhượng từ Tổng Công ty Tín Nghĩa. Dự án đã được phê duyệt qui hoạch chi tiết 1/500 theo quyết định số 243/QĐ.CT.UBT ngày 15 tháng 01 năm 2004 của chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA

Địa chỉ: Đường số 6, Khu công nghiệp Tam Phước, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(2) Dự án KDC Thạnh Phú do Công ty con – Công ty CP Tín Khai làm chủ đầu tư.

6. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn		
- CP Xây dựng công trình Kios (1)	13.813.344.506	13.813.344.506
b. Xây dựng cơ bản dở dang		
- Sửa chữa		
- Công trình tòa nhà tài chính	1.377.672.727	1.377.672.727
Cộng	15.191.017.233	15.191.017.233

(1) Công trình xây dựng bao gồm 55 kios. Theo Quyết định số 305/QĐ-UBND ngày 23/01/2013 của UBND Tỉnh Đồng Nai, diện tích đất xây dựng kios trên nằm trong diện tích quy hoạch đất giao thông và thuộc đoạn đầu đường số 3 Khu Công nghiệp Tam Phước. Tuy nhiên, vào thời điểm hiện tại, Công ty đang hoàn thành thủ tục pháp lý để thay đổi quy hoạch, chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ đất giao thông sang đất dịch vụ. Sở Tài Nguyên Môi Trường đã chấp nhận thay đổi quy hoạch và đã trình công văn số 811/STNMT-QH lên UBND Tỉnh Đồng Nai để xin phê duyệt. Nếu mục đích sử dụng đất được chuyển đổi, Công ty sẽ thực hiện sang nhượng các kios trên.

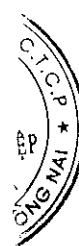
7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
Số dư đầu năm	63.182.528.296	3.495.463.308	2.302.652.646	68.980.644.250
Tăng trong kỳ		1.217.109.091		1.217.109.091
- Mua sắm mới		1.217.109.091		1.217.109.091
Số dư cuối kỳ	63.182.528.296	4.712.572.399	2.302.652.646	70.197.753.341
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	17.366.011.291	2.653.886.032	1.585.432.740	21.605.330.063
Khấu hao trong kỳ	5.003.892.426	292.750.352	203.532.832	5.500.175.610
Số dư cuối kỳ	22.369.903.717	2.946.636.384	1.788.965.572	27.105.505.673
Giá trị còn lại của TSCĐHH				
Số dư đầu năm	45.816.517.005	841.577.276	717.219.906	47.375.314.187
Số dư cuối kỳ	40.812.624.579	1.765.936.015	513.687.074	43.092.247.668

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.380.329.739 VND.

8. Tăng, giảm bất động sản đầu tư



CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA

Địa chỉ: Đường số 6, Khu công nghiệp Tam Phước, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2015**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện truyền dẫn	Vườn cây lâu năm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
Số dư đầu năm	100.649.599.254	11.973.117.455	413.176.479	113.035.893.188
Tăng trong kỳ	292.192.727	-	-	292.192.727
- Mua sắm mới	292.192.727			292.192.727
Giảm trong kỳ				-
Số dư cuối kỳ	100.941.791.981	11.973.117.455	413.176.479	113.328.085.915
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	62.016.595.146	5.741.101.742	140.769.420	67.898.466.308
Khấu hao trong kỳ	5.771.887.769	492.749.040	11.477.124	6.276.113.933
Số dư cuối kỳ	67.788.482.915	6.233.850.782	152.246.544	74.174.580.241
Giá trị còn lại của TSCĐHH				
Số đầu năm	38.633.004.108	6.232.015.713	272.407.059	45.137.426.880
Số dư cuối kỳ	33.153.309.066	5.739.266.673	260.929.935	39.153.505.674

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng đang cho thuê: 372.075.329 VND

9. Chi phí trả trước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Ngắn hạn	533.867.463	2.205.283.559
- CP môi giới		1.783.236.364
- Các khoản chi phí khác	533.867.463	422.047.195
b. Dài hạn	29.252.758.277	27.991.966.304
- Chi phí môi giới	1.155.709.091	
- Chi phí đền bù KCN	26.057.924.250	25.929.368.340
- Chi phí CCDC chờ phân bổ	18.622.718	74.067.057
- Chi phí s/c lớn TSCĐ chờ phân bổ	2.020.502.218	1.988.530.907
Cộng	29.786.625.740	30.197.249.863

10. Tài sản khác:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Ngắn hạn		
b. Dài hạn		
Cộng	-	-

11. Vay và nợ thuê tài chính:*Chi tiết số phát sinh về khoản vay như sau:*

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA

Địa chỉ: Đường số 6, Khu công nghiệp Tam Phước, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2015**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	9.277.500.000	9.277.500.000	21.897.500.000	21.897.500.000
- CTCP BĐS Thống Nhất (1)	7.357.500.000	7.357.500.000	7.357.500.000	7.357.500.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả VCB			10.700.000.000	10.700.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả Quỹ BV môi trường VN	1.920.000.000	1.920.000.000	3.840.000.000	3.840.000.000
b. Vay dài hạn	4.980.000.000	4.980.000.000	21.760.000.000	21.760.000.000
- Vietcombank CN Biên Hòa (2)			16.780.000.000	16.780.000.000
- Quỹ BV môi trường VN (3)	4.980.000.000	4.980.000.000	4.980.000.000	4.980.000.000
Cộng	14.257.500.000	14.257.500.000	43.657.500.000	43.657.500.000

Thông tin bổ sung cho các khoản vay:

(1) Hợp đồng vay vốn số 04/2014/HĐKT ngày 01/08/2014 và phụ lục 02 HĐVV số 04/2014/HĐKT gia hạn thời gian vay vốn, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 7.357.500.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 06 tháng;
- Lãi suất cho vay: 6%/năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng số vốn 11.445.000.000 VND Công ty đã góp vốn đầu tư vào CTCP BĐS Thống Nhất.

(2) Khoản vay với NH TMCP Ngoại thương VN – CN Biên Hòa bao gồm các HĐTD sau:

(2.1) Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 0232.13/48.05.DTDA ngày 10/02/2013, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền ngân hàng cho vay: 20.000.000.000 VND
- Mục đích: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ để đầu tư xây dựng nhà máy xử lý nước thải tập trung KCN Tam Phước giai đoạn 2 và phân kỳ 1 của giai đoạn 3.
- Lãi suất: 10,5%/năm (lãi suất điều chỉnh theo thông báo của bên cho vay).
- Tài sản đảm bảo: Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ nhà máy XLNT gd2 & phân kỳ 1 của gd3; quyền sở hữu nhà văn phòng; quyền khai thác KCN Tam Phước; Nhà máy XLNT gd1
- Thời hạn vay là: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
- Tại thời điểm 30/06/2015 đã thanh toán dứt điểm nợ gốc và lãi vay.

(2.2) Hợp đồng vay vốn số HĐTD 0344.14/48.05.DTDA ngày 22/09/2014, Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 161/14/VCB.BH ngày 23/09/2014 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Thực hiện đền bù giải tỏa KDC Thạnh Phú;
- Thời hạn cho vay: 36 tháng, kể từ ngày 22/09/2014;
- Lãi suất cho vay: 10,5%/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: 193 quyền sử dụng đất tương ứng với diện tích 22.506,9 m2 Khu dân cư Thạnh Phú tại Xã Tân Bình và Xã Thạnh Phú, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai (Tỉnh lộ 768 - Đoạn từ giáp ranh TP.Biên Hòa đến giáp ranh Xã Thạnh Phú). Giá trị Tài sản đảm bảo theo Biên bản định giá tài sản số 01/161/14/VCB.BH ngày 22/09/2014 là 40.512.420.000 VND.
- Tại thời điểm 30/06/2015 đã thanh toán dứt điểm nợ gốc và lãi vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA

Địa chỉ: Đường số 6, Khu công nghiệp Tam Phước, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(3) Đây là khoản vay dài hạn tại Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam theo hợp đồng tín dụng đầu tư bảo vệ môi trường số 17-11/TD-QMT/CTTN ngày 23/09/2011 và HĐ số 13-12/TD-QMT/CPTN ngày 04/09/2012

- Mục đích: Xây dựng Nhà máy XLNT tập trung KCN Tam Phước – Giai đoạn 2 và giai đoạn 3
- Lãi suất: 5,4%/năm (lãi suất cố định trong thời gian vay).
- Tài sản đảm bảo: Khoản vay được đảm bảo bằng Bảo lãnh của Ngân Hàng TMCP Đại Á
- Thời hạn vay là: 5 năm kể từ ngày vay.

12. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	3.618.653.444	3.618.653.444	6.060.311.152	6.060.311.152
- Nhà máy bệ tông đúc sẵn Hùng Vương	546.023.808	546.023.808		
- Phải trả các đối tượng khác	3.072.629.636	3.072.629.636	6.060.311.152	6.060.311.152
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Cộng	3.618.653.444	3.618.653.444	6.060.311.152	6.060.311.152

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối kỳ
a. Phải nộp				
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	476.467.064	8.543.568.855	8.600.792.775	419.243.144
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.484.495.669	4.793.451.937	6.016.033.805	4.261.913.801
- Thuế thu nhập cá nhân	106.305.591	448.688.082	480.201.634	74.792.039
- Thuế tài nguyên	15.881.100	137.672.820	113.752.520	39.801.400
- Thuế môn bài		9.000.000	9.000.000	-
Cộng phải nộp	6.083.149.424	13.932.381.694	15.219.780.734	4.795.750.384
b. Phải thu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.074.089.177	-	-	2.074.089.177
Cộng phải thu	2.074.089.177	-	-	2.074.089.177

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 5%, 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh số IV.12.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA

Địa chỉ: Đường số 6, Khu công nghiệp Tam Phước, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

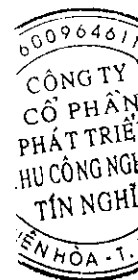
	Năm 2015		Năm 2014	
	Quý 2	Lũy kế	Quý 2	Lũy kế
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	4.297.890.168	25.435.566.293	2.480.578.910	29.832.533.959
+ Các khoản điều chỉnh tăng	300.488.333	300.488.333		-
+ Các khoản điều chỉnh giảm		-		-
- Tổng thu nhập chịu thuế	4.598.378.501	25.736.054.626	2.480.578.910	29.832.533.959
Điều chỉnh các khoản trích lập dự phòng công ty con	383.532.276	2.707.197.741	2.048.853.404	4.133.410.401
Chuyên lãi/lỗ của công ty con do hợp nhất	(2.782.058.693)	(6.654.834.467)	(3.414.755.674)	(6.889.017.335)
- Tổng lợi nhuận tính thuế	2.199.852.084	21.788.417.900	1.114.676.640	27.076.927.025
- Thuế suất thuế TNDN	22%	22%	22%	22%
- Chi phí phải trả khác				
Thuế TNDN dự tính phải nộp	483.967.459	4.793.451.938	245.228.861	5.956.923.946

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

14. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	940.544.900	1.217.976.880
- Chi phí tiền nước	781.594.900	1.182.944.700
- Phí bảo vệ môi trường		4.407.180
- Trích trước chi phí lãi vay		30.625.000
- CP vệ sinh chăm sóc cây xanh KCN	158.950.000	
b. Dài hạn	35.179.221.791	-
- Trích trước CP đầu tư cho diện tích đã tiêu thụ	35.179.221.791	
Cộng	36.119.766.691	1.217.976.880



15. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	71.323.754.494	56.910.899.748
- BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	41.632.235	29.063.959
- Đặt cọc mua CP NH TMCP Đại Á (nay là HDBank)	37.265.455.520	26.223.839.520
- Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	445.360.350	414.210.350
- Tiền đặt cọc mua QSDĐ và tài sản trên đất	8.424.609.568	7.824.178.794
- Cổ tức phải trả	335.440.569	17.703.054.939
- Thu hộ phí cấp GCN QSDĐ	649.068.121	514.511.358
- Lãi vay Tổng Cty Tín Nghĩa		3.461.721.659
- Trả Tín Nghĩa tiền chuyển nhượng CP Tín Khai	22.380.000.000	
- Các khoản phải trả khác	1.782.188.131	740.319.169
b. Dài hạn	26.674.087.676	26.674.087.676
- Khoản tiền đền bù DA KCN TP phải trả	26.674.087.676	26.674.087.676
Cộng	97.997.842.170	83.584.987.424

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA

Địa chỉ: Đường số 6, Khu công nghiệp Tam Phước, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

16. Doanh thu chưa thực hiện:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Ngắn hạn		
- Tiền cho thuê kho Armajaro chờ phân bổ	3.741.500.000	527.000.000
- Tiền thuê đất, phí sử dụng hạ tầng chờ phân bổ	10.314.957.054	
Cộng	14.056.457.054	527.000.000
b. Dài hạn		
Tiền cho thuê Kios	1.163.345.452	1.163.345.452
Cộng	1.163.345.452	1.163.345.452
Tổng Cộng	15.219.802.506	1.690.345.452

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA

Địa chỉ: Đường số 6, Khu công nghiệp Tam Phước, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2015**17. Vốn chủ sở hữu:****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:****Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa PP và các quỹ	Các khoản mục khác	Tổng cộng
A	1	2		4	5	6	7	8	
Số dư ngày 1/1/2014	173,354,320,000	152,943,588,882	(9,401,784,000)				38,295,958,757		355,192,083,639
- Lãi trong năm trước							32,223,612,241		32,223,612,241
- Tăng khác (Trích lập các quỹ)							1,061,494,956		1,061,494,956
- Chi trả cổ tức năm trước							(19,068,975,200)		
- Trích lập các quỹ							(3,153,737,391)		(3,153,737,391)
- Tam ứng cổ tức đợt 1/2014 (10%)							(17,335,432,000)		(17,335,432,000)
- Hợp nhất kinh doanh			9,401,784,000						
- Giảm khác (*)							(742,929,817)		(742,929,817)
Số dư ngày 1/1/2015	173,354,320,000	152,943,588,882	-	-	-	-	31,279,991,546	-	357,577,900,428
- Lãi trong năm nay							18,602,805,304		18,602,805,304
- Tăng khác (Trích lập các quỹ)							593,933,222		593,933,222
- Chi cổ tức đợt 2/2014 (8%)							(13,868,345,600)		(13,868,345,600)
- Trích lập các quỹ							(2,343,929,083)		(2,343,929,083)
Số dư ngày 31/03/2015	173,354,320,000	152,943,588,882		-	-	-	34,264,455,388	-	360,562,364,270

(*) HĐQT đã chấp thuận việc sử dụng nguồn quỹ dự phòng tài chính (nay là quỹ đầu tư phát triển) để bù đắp các khoản thuế bị truy thu số tiền 742.929.817 VND theo tờ trình số 270A/TT-CT ngày 30/7/2014

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA

Địa chỉ: Đường số 6, Khu công nghiệp Tam Phước, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2015

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo giấy chứng nhận kinh doanh số 3600964611 đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 15 tháng 01 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, vốn điều lệ của Công ty là 173.354.320.000 VND được chia thành 17.335.432 cổ phần với chi tiết như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số cuối kỳ	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm
- Tổng Công ty Tín nghĩa	56.74	98,360,000,000	56.74	98,360,000,000
- Cổ đông bên ngoài	43.26	74,994,320,000	43.26	74,994,320,000
Cộng	100.00	173,354,320,000	100.00	173,354,320,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	173,354,320,000	173,354,320,000
+ Vốn góp cuối năm	173,354,320,000	173,354,320,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên LN năm trước	13,868,345,600	19,068,975,200
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên LN năm nay		17,335,432,000

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.335.432	17.335.432
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.335.432	17.335.432
- Cổ phiếu phổ thông	17.335.432	17.335.432
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.335.432	17.335.432
- Cổ phiếu phổ thông	17.335.432	17.335.432
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

đ. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	14,952,999,888	14,359,066,666
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	708,650,196	708,650,196
Cộng	15,661,650,084	15,067,716,862

8. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán:

Ngoại tệ các loại	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	5,217.63	5,212.38
Cộng	5,217.63	5,212.38

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA

Địa chỉ: Đường số 6, Khu công nghiệp Tam Phước, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2015**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT Q2/2015****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2015		Năm 2014	
	Quý 2	Lũy kế	Quý 2	Lũy kế
- D.thu phí cơ sở hạ tầng		19.336.235.202	4.077.085.566	28.690.398.111
- D.thu cho thuê đất		994.075.043	304.580.772	1.666.589.333
- D.thu phí nước thải	3.089.220.016	5.935.105.360	3.017.299.066	3.694.296.080
- D.thu dịch vụ khác	7.794.230.332	16.456.626.310	6.292.467.875	14.341.507.800
- D.thu thu gom rác thải	734.930.418	1.427.367.664	630.670.719	1.209.744.290
- Doanh thu xây dựng	52.723.636	52.723.636		
- Doanh thu KD Hóa chất	68.647.500	96.535.000	51.200.000	68.495.000
- Doanh thu KDC 18	5.305.314.145	6.202.890.140		
- Doanh thu chuyển QSDĐ KDC Thạnh Phú	26.262.390.860	44.267.100.916	18.072.129.506	38.125.407.889
Cộng	43.307.456.907	94.768.659.271	32.445.433.504	87.796.437.899

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2015		Năm 2014	
	Quý 2	Lũy kế	Quý 2	Lũy kế
- Giá vốn phí CSHT	4,269,811,972	8,596,453,397	5,321,767,893	8,485,174,780
- Giá vốn cho thuê đất	(138,265,890)	-	138,265,890	276,531,780
- Giá vốn phí nước thải	2,878,473,997	5,652,053,192	2,883,739,201	4,468,853,276
- Giá vốn dịch vụ khác	4,126,950,192	8,930,792,499	3,222,975,309	5,649,283,145
- Giá vốn xây dựng	11,845,000	11,845,000		
- Giá vốn thu gom rác thải	409,771,082	835,890,876	385,636,744	675,656,559
- Giá vốn KD KDC 18	5,070,912,500	5,070,912,500		
- Giá vốn hoa chất	53,500,000	74,350,000	42,275,000	56,237,500
- Giá vốn KDC Thạnh Phú	22,339,071,463	34,549,383,719	11,346,565,872	24,345,326,780
Cộng	39,022,070,316	63,721,681,183	23,341,225,909	43,957,063,458

3. Doanh thu tài chính

	Năm 2015		Năm 2014	
	Quý 2	Lũy kế	Quý 2	Lũy kế
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	5,321,072,200	5,503,642,083	261,468,811	338,332,700
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	16,797,963	37,701,264	16,244,259	39,540,504
- Lãi chậm trả	71,212,410	79,362,549	194,723,736	194,723,736
- Lãi góp vốn			80,115,000	80,115,000
Cộng	5,409,082,573	5,620,705,896	552,551,806	652,711,940

4. Chi phí tài chính

	Năm 2015		Năm 2014	
	Quý 2	Lũy kế	Quý 2	Lũy kế
- Chi phí lãi vay ngân hàng	340,215,386	1,224,309,761	1,682,435,408	3,438,441,053
Cộng	340,215,386	1,224,309,761	1,682,435,408	3,438,441,053

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA

Địa chỉ: Đường số 6, Khu công nghiệp Tam Phước, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2015**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****5. Chi phí bán hàng**

	Năm 2015		Năm 2014	
	Quý 2	Lũy kế	Quý 2	Lũy kế
- Chi phí hoa hồng (DV TV môi trường, KDC 18)	745,515,636	1,094,465,286	1,918,589,817	4,060,240,458
Cộng	745,515,636	1,094,465,286	1,918,589,817	4,060,240,458

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2015		Năm 2014	
	Quý 2	Lũy kế	Quý 2	Lũy kế
- Chi phí nhân viên quản lý	2,275,990,894	4,915,348,726	2,143,524,866	4,431,616,016
- Chi phí nguyên vật liệu QL	28,841,809	64,570,501	28,839,075	53,944,443
- Chi phí đồ dùng văn phòng	67,106,620	151,312,061	85,821,630	152,686,302
- Chi phí khấu hao TSCĐ	232,687,131	438,756,428	231,891,117	407,375,331
- Thuế, phí và lệ phí	31,439,643	43,972,195	10,891,332	30,781,504
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	771,927,139	771,927,139	293,117,482	606,087,859
- Chi phí khác	379,455,495	725,818,502	580,689,527	1,126,779,192
- Dự phòng nợ khó đòi	240,334,146	1,285,593,914		
Cộng	4,027,782,877	8,397,299,466	3,374,775,029	6,809,270,647

7. Thu nhập khác

	Năm 2015		Năm 2014	
	Quý 2	Lũy kế	Quý 2	Lũy kế
- Thu nhập khác	9,276,569	40,298,488	112,267,745	211,965,720
Cộng	9,276,569	40,298,488	112,267,745	211,965,720

8. Chi phí khác

	Năm 2015		Năm 2014	
	Quý 2	Lũy kế	Quý 2	Lũy kế
- Chi thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	226,666,666	406,666,666	180,000,000	360,000,000
- Chi phí hội họp HĐQT, BKS	50,000,000	105,000,000	55,000,000	110,000,000
- Chi phí khác	15,675,000	44,675,000	77,625,982	93,543,982
Cộng	292,341,666	556,341,666	312,625,982	563,543,982

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

	Năm 2015		Năm 2014	
	Quý 2	Lũy kế	Quý 2	Lũy kế
- Giá vốn hàng bán	39,022,070,316	63,721,681,183	23,341,225,909	43,957,063,458
- Chi phí bán hàng	745,515,636	1,094,465,286	1,918,589,817	4,060,240,458
- Chi phí QLDN	4,028,172,277	8,314,728,866	3,374,797,029	6,809,292,647
Cộng	43,795,758,229	73,130,875,335	28,634,612,755	54,826,596,563

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA

Địa chỉ: Đường số 6, Khu công nghiệp Tam Phước, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành:

	Năm 2015		Năm 2014	
	Quý 2	Lũy kế	Quý 2	Lũy kế
- CP thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	483,967,458	4,793,451,938	245,228,861	5,956,923,946
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP T.TNHH năm nay				
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	483,967,458	4,793,451,938	245,228,861	5,956,923,946

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC


1. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan khác

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2015, số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên có liên quan như sau:


Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	(Phải trả) Phải thu
Tổng công ty Tín Nghĩa	Phải thu tiền thi công công trình KDC 18	19.783.042
	Phải thu tiền chuyển nhượng Đại Á	11.041.610.000
	Phải thu tiền lãi chậm trả CP Đại Á	5.030.836.592
	Phải thu tiền trồng và chăm sóc cây xanh 2ha còn lại KDC 18ha	25.932.395
	Phải trả tiền chuyển nhượng cổ phần Tín Khai	22.380.000.000
Cty TNHH MTV VLXD Tín Nghĩa	Phải trả thi công xây dựng kios, KDC 18	93.027.800
CTCP Xăng dầu Tín Nghĩa	Phải trả tiền nhiên liệu xe 60C-9998, xe 60V-9425, xe 60P-0588, xe 60L-6666	25.855.390


Nguyễn Kim Ngân
Người lập


Nguyễn Quốc Hùng
Kế toán trưởng

Biên Hoà, ngày 30 tháng 06 năm 2015




Nguyễn Hiếu Lộc
Giám đốc